

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 12 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. C	16. A	21. A	26. B	31. C	36. D
2. D	7. B	12. A	17. C	22. A	27. C	32. B	37. C
3. A	8. A	13. C	18. C	23. A	28. C	33. D	38. C
4. B	9. C	14. D	19. A	24. B	29. B	34. A	39. D
5. A	10. B	15. B	20. B	25. B	30. A	35. A	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

Mr Phong: Hey Mary, do you think life in Viet Nam has changed a lot over the years?

Ms Mary: Absolutely! In the past, life was more simple. Most families had only basic necessities.

Mr Phong: Yes, my grandparents often talk about how they had to share one bicycle among three siblings.

Ms Mary: That's right. Nowadays, every household has at least one motorbike, and some even have cars.

Mr Phong: Yeah, and entertainment has changed so much. We used to gather around to watch TV as a family or listen to the radio.

Ms Mary: And let's not forget technology. Back then, there was no internet or smartphones.

Mr Phong: True. People communicated face-to-face more often, and letters were the main way to stay in touch with distant relatives.

Ms Mary: Today, we can video call or message anyone instantly.

Mr Phong: It's fascinating how fast things have changed. But do you think we've lost something valuable along the way?

Ms Mary: Perhaps. With all the convenience, we've also become more disconnected in some ways.

Tạm dịch

Ông Phong: Này Mary, bạn có nghĩ cuộc sống ở Việt Nam đã thay đổi nhiều trong những năm qua không?

Cô Mary: Chắc chắn rồi! Trước đây, cuộc sống đơn giản hơn. Hầu hết các gia đình chỉ có những nhu cầu cơ bản.

Ông Phong: Vâng, ông bà tôi thường kể về việc họ phải chia nhau một chiếc xe đạp cho ba anh chị em.

Cô Mary: Đúng vậy. Ngày nay, mỗi hộ gia đình đều có ít nhất một chiếc xe máy, và một số thậm chí còn có ô tô.

Ông Phong: Vâng, và giải trí đã thay đổi rất nhiều. Chúng ta từng tụ tập lại để xem TV như một gia đình hoặc nghe radio.

Cô Mary: Và chúng ta đừng quên công nghệ. Hồi đó, không có internet hay điện thoại thông minh.

Ông Phong: Đúng vậy. Mọi người giao tiếp trực tiếp thường xuyên hơn và thư từ là cách chính để giữ liên lạc với những người họ hàng xa.

Cô Mary: Ngày nay, chúng ta có thể gọi điện video hoặc nhắn tin cho bất kỳ ai ngay lập tức.

Ông Phong: Thật hấp dẫn khi mọi thứ thay đổi nhanh đến thế. Nhưng bạn có nghĩ rằng chúng ta đã mất đi thứ gì đó có giá trị trong suốt quá trình đó không?

Cô Mary: Có lẽ vậy. Bên cạnh sự tiện lợi đó, bằng cách nào đó, chúng ta cũng trở nên xa cách hơn.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. B

What did families in the past typically have?

(Các gia đình trong quá khứ thường có những gì?)

A. Telephones.

(Điện thoại.)

B. Basic necessities.

(Những nhu cầu thiết yếu.)

C. Bicycles.

(Xe đạp.)

D. Motorbikes.

(Xe máy.)

Thông tin: In the past, life was more simple. Most families had only basic necessities.

(Trước đây, cuộc sống đơn giản hơn. Hầu hết các gia đình chỉ có những nhu cầu thiết yếu.)

Chọn B

2. D

How did people communicate with distant relatives in the past?

(Mọi người đã giao tiếp với họ hàng xa như thế nào trong quá khứ?)

A. Emails.

(Email.)

B. Calls.

(Gọi điện.)

C. Social media.

(Phương tiện truyền thông xã hội.)

D. Letters.

(Thư từ.)

Thông tin: People communicated face-to-face more often, and *letters* were the *main* way to stay in touch with distant relatives.

(Mọi người giao tiếp trực tiếp thường xuyên hơn và thư từ là cách chính để giữ liên lạc với họ hàng xa.)

Chọn D

3. A

According to Ms Mary, what is one significant change in modern Vietnamese households?

(Theo cô Mary, một thay đổi đáng kể trong các hộ gia đình Việt Nam hiện đại là gì?)

A. They have more motorbikes and cars.

(Họ có nhiều xe máy và ô tô hơn.)

B. They have a lot more bicycles than before.

(Họ có nhiều xe đạp hơn trước.)

C. They rely more on face-to-face communication.

(Họ dựa nhiều hơn vào giao tiếp trực tiếp.)

D. They use more letters to stay in touch.

(Họ sử dụng nhiều thư hơn để giữ liên lạc.)

Thông tin: Nowadays, every household has at least one motorbike, and some even have cars.

(Ngày nay, mỗi hộ gia đình đều có ít nhất một chiếc xe máy, và một số thậm chí còn có ô tô.)

Chọn A

4. B

What is the conversation between Mr. Phong and Ms. Mary mainly about?

(Nội dung cuộc trò chuyện giữa anh Phong và cô Mary chủ yếu là về điều gì?)

A. The impact of technology on communication and relationships in the past years.

(Tác động của công nghệ đến giao tiếp và các mối quan hệ trong những năm qua.)

B. The changes in lifestyle and technology in Vietnam over the years.

(Những thay đổi trong lối sống và công nghệ tại Việt Nam qua các năm.)

C. The differences in transportation between the past and present.

(Sự khác biệt về giao thông giữa quá khứ và hiện tại.)

D. The benefits of modern entertainment compared to traditional forms.

(Lợi ích của giải trí hiện đại so với các hình thức giải trí truyền thống.)

Thông tin: Hey Mary, do you think life in Viet Nam has changed a lot over the years?

(Này Mary, bạn có nghĩ rằng cuộc sống ở Việt Nam đã thay đổi nhiều trong những năm qua không?)

Chọn B

Bài nghe 2

Owen: Let's finish our discussion, Jesse.

Jessie: Okay, let's do it, Owen.

Owen: I've made a list of things people could do to help the environment.

Jessie: Great, so now we need to explain them. What's the first one?

Owen: People should avoid wasting food.

Jessie: What would happen if people stopped wasting food?

Owen: They would reduce their carbon footprint significantly.

Jessie: Can you explain that?

Owen: Sure, it takes lots of energy to produce food. If people wasted less food, less energy would be wasted.

Jessie: Okay, what's the next thing?

Owen: People could persuade others to protect the environment.

Jessie: Like recycling, reusing, not throwing trash around, things like that?

Owen: Yeah, exactly.

Jessie: How can they do that?

Owen: Kids can show their family members and neighbors what they've learned about how to protect the environment at school and convince their parents and neighbors to do the same.

Jessie: Yeah, that can work. The more people help, the more the environment will get better.

Owen: Great, the next one is using electric cars.

Jessie: I think it's a great idea because that would help reduce people's carbon footprint.

Owen: Of course, the more electric cars there are, the less CO₂ we will make.

Jessie: Because electricity is cheaper than gas. People would also save money on fuel. They could use that money to buy eco-friendly products.

Owen: Yeah, I don't understand why people still prefer cars that need gas.

Jessie: Me, neither.

Owen: Okay, last one. People should be more careful with energy.

Jessie: Hmm, can you be more specific?

Owen: People should be careful with how many lights they have on, how much they use air conditioners, things like that.

Jessie: I see.

Owen: Yeah, the more people are careful with energy, the less energy they will consume.

Jessie: Great, okay, I think we have enough to talk about.

Tam dịch

Owen: Hãy hoàn thành cuộc thảo luận của chúng ta đi, Jessie.

Jessie: Ừ, làm thôi, Owen.

Owen: Tôi đã lập một danh sách những việc mọi người có thể làm để giúp bảo vệ môi trường.

Jessie: Tuyệt, giờ chúng ta cần giải thích những điều đó. Điều đầu tiên là gì?

Owen: Mọi người nên tránh lãng phí thức ăn.

Jessie: Điều gì sẽ xảy ra nếu mọi người ngừng lãng phí thức ăn?

Owen: Họ sẽ giảm đáng kể lượng khí thải carbon của mình.

Jessie: Cậu có thể giải thích không?

Owen: Tất nhiên, việc sản xuất thực phẩm tiêu tốn rất nhiều năng lượng. Nếu mọi người lãng phí ít thức ăn hơn thì sẽ lãng phí ít năng lượng hơn.

Jessie: Ừ, tiếp theo là gì?

Owen: Mọi người có thể thuyết phục người khác bảo vệ môi trường.

Jessie: Như là tái chế, tái sử dụng, không xả rác bừa bãi, mấy thứ như vậy đúng không?

Owen: Ừ, chính xác.

Jessie: Họ có thể làm điều đó như thế nào?

Owen: Trẻ em có thể cho các thành viên trong gia đình và hàng xóm thấy những gì chúng học được ở trường về cách bảo vệ môi trường và thuyết phục cha mẹ, hàng xóm làm theo.

Jessie: Ừ, điều đó có thể hiệu quả đấy. Càng nhiều người giúp đỡ, môi trường sẽ càng tốt hơn.

Owen: Tuyệt, điều tiếp theo là sử dụng ô tô điện.

Jessie: Tớ nghĩ đó là một ý tưởng tuyệt vời vì nó sẽ giúp giảm lượng khí thải carbon của con người.

Owen: Đúng rồi, càng có nhiều ô tô điện thì chúng ta càng thải ra ít CO₂ hơn.

Jessie: Vì điện rẻ hơn xăng mà. Mọi người cũng sẽ tiết kiệm tiền nhiên liệu. Họ có thể dùng số tiền đó để mua các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Owen: Ừ, tớ không hiểu tại sao vẫn có người thích xe chạy bằng xăng.

Jessie: Tớ cũng vậy.

Owen: Rồi, cái cuối cùng nè. Mọi người nên cẩn thận hơn trong việc sử dụng năng lượng.

Jessie: Ừm, cậu nói rõ hơn được không?

Owen: Mọi người nên chú ý đến việc bật bao nhiêu đèn, sử dụng điều hòa bao nhiêu, kiểu như vậy đó.

Jessie: Tớ hiểu rồi.

Owen: Ừ, càng cẩn thận trong việc sử dụng năng lượng thì họ sẽ càng tiêu thụ ít năng lượng hơn.

Jessie: Tuyệt vời, được rồi, tớ nghĩ chúng ta có đủ nội dung để thảo luận rồi.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. A

People's carbon footprint would decrease if they avoided wasting their food.

(Lượng khí thải carbon của con người sẽ giảm nếu họ tránh lãng phí thức ăn.)

Thông tin: They would reduce their carbon footprint significantly.

(Họ sẽ giảm đáng kể lượng khí thải carbon của mình.)

Chọn A

6. B

Owen says only parents can convince their kids to take actions that help the environment.

(Owen cho biết chỉ có cha mẹ mới có thể thuyết phục con cái mình thực hiện các hành động giúp bảo vệ môi trường.)

Thông tin: Kids can show their family members and neighbors what they've learned about how to protect the environment at school and convince their parents and neighbors to do the same.

(Trẻ em có thể cho gia đình và hàng xóm biết những gì chúng đã học về cách bảo vệ môi trường ở trường và thuyết phục cha mẹ và hàng xóm làm như vậy.)

Chọn B

7. B

Jessie disagrees that using electric cars can help cut down on people's footprint.

(Jessie không đồng ý rằng sử dụng ô tô điện có thể giúp cắt giảm lượng khí thải carbon của con người.)

Thông tin: I think it's a great idea because that would help reduce people's carbon footprint

(Tôi nghĩ đó là một ý tưởng tuyệt vời vì điều đó sẽ giúp giảm lượng khí thải carbon của con người)

Chọn

8. A

They both agree that the more carefully people use energy, the more energy they will save.

(Cả hai đều đồng ý rằng mọi người sử dụng năng lượng càng cẩn thận thì họ sẽ tiết kiệm được càng nhiều năng lượng.)

Thông tin: Yeah, the more people are careful with energy, the less energy they will consume.

(Đúng vậy, mọi người càng cẩn thận với năng lượng thì họ sẽ tiêu thụ càng ít năng lượng.)

Chọn A

9. C

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “world”, nghĩa và cách dùng các từ loại của “fascinate” để chọn từ loại đúng.

Immerse yourself in the (9)_____ world of wildlife conservation at our upcoming exhibition!

(Hãy đắm mình vào thế giới (9)_____ của bảo tồn động vật hoang dã tại triển lãm sắp tới của chúng tôi!)

Lời giải chi tiết:

Trước danh từ “world” (thế giới) cần dùng tính từ.

A. fascinate (v): làm mê hoặc

B. fascinatingly (adv): một cách hấp dẫn

C. fascinating (adj): hấp dẫn

D. fascination (n): sự mê hoặc

Câu hoàn chỉnh: Immerse yourself in the **fascinating** world of wildlife conservation at our upcoming exhibition!

(Hãy đắm mình vào thế giới hấp dẫn của việc bảo tồn động vật hoang dã tại triển lãm sắp tới của chúng tôi!)

Chọn C

10. B

Phương pháp:

- Phân tích cấu trúc câu đã có động từ “explore”, tân ngữ “captivating exhibits” nên động từ còn lại phải ở dạng rút gọn hoặc động từ chia thì có đi cùng với một đại từ quan hệ chỉ vật là “which” => loại các đáp án chia thì đứng một mình.

- Dịch nghĩa động từ để biết mang nghĩa chủ động V-ing hoặc bị động V3/ed.

feature (v): có đặc điểm

Explore captivating exhibits (10)_____ endangered species, their habitats, and conservation efforts.

(Khám phá các cuộc triển lãm hấp dẫn (10) _____ các loài có nguy cơ tuyệt chủng, môi trường sống của chúng và những nỗ lực bảo tồn.)

Lời giải chi tiết:

A. which features => chủ ngữ “exhibits” số nhiều nên động từ “feature” phải ở dạng nguyên mẫu, không có “s/es” => loại

B. featuring => rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động V-ing => đúng

C. featured => rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động V3/ed => không đúng về nghĩa => loại

D. are featuring => động từ chia thì hiện tại tiếp diễn => loại

Câu hoàn chỉnh: Explore captivating exhibits **featuring** endangered species, their habitats, and conservation efforts.

(Khám phá các cuộc triển lãm hấp dẫn có đặc điểm về các loài có nguy cơ tuyệt chủng, môi trường sống của chúng và những nỗ lực bảo tồn.)

Chọn B

11. C

Phương pháp:

Dựa vào động từ “engage” để chọn giới từ đúng theo sau.

Engage (11)_____ hands-on workshops led by conservationists, where you’ll learn about wildlife tracking, habitat restoration, and sustainable practices.

(Tham gia (11)_____ các hội thảo thực hành do các nhà bảo tồn hướng dẫn, nơi bạn sẽ tìm hiểu về theo dõi động vật hoang dã, phục hồi môi trường sống và các hoạt động bền vững.)

Lời giải chi tiết:

A. on: trên

B. for: cho

C. in: trong

D. up: trên

Cụm động từ đúng “engage + IN”: tham gia vào

Câu hoàn chỉnh: Engage **in** hands-on workshops led by conservationists, where you’ll learn about wildlife tracking, habitat restoration, and sustainable practices.

(Tham gia vào các hội thảo thực hành do các nhà bảo tồn hướng dẫn, nơi bạn sẽ tìm hiểu về theo dõi động vật hoang dã, phục hồi môi trường sống và các hoạt động bền vững.)

Chọn C

12. A

Phương pháp:

Sau “and” là một cụm danh từ “marine conservation” (sự bảo tồn biển) nên vị trí trống trước “and” cũng cần một cụm danh từ có nghĩa.

Join informative presentations by renowned experts on topics like (12)_____ and marine conservation.

(Tham gia các bài thuyết trình cung cấp thông tin từ các chuyên gia nổi tiếng về các chủ đề như (12)_____ và bảo tồn biển.)

Lời giải chi tiết:

Tính từ “endangered” (bị nguy hiểm) đứng trước danh từ “species” (chủng loài) để bổ nghĩa => “endangered species” (chủng loài có nguy cơ tuyệt chủng)

Danh từ “protection” (sự bảo vệ) đứng cuối nhằm bổ nghĩa cho cụm danh từ ghép phía trước

=> Cụm từ sắp xếp hợp lý là “endangered species protection” (sự bảo vệ các chủng loài có nguy cơ tuyệt chủng)

Câu hoàn chỉnh: Join informative presentations by renowned experts on topics like **endangered species protection** and marine conservation.

(Tham gia các bài thuyết trình bổ ích của các chuyên gia nổi tiếng về các chủ đề như bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng và bảo tồn biển.)

Chọn A

13. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(13)_____ memories with your favourite animals with our interactive wildlife photo booth.

((13)_____ kỷ niệm với những loài động vật yêu thích của bạn với gian chụp ảnh động vật hoang dã tương tác của chúng tôi.)

Lời giải chi tiết:

A. Receive (v): nhận

B. Produce (v): sản xuất

C. Capture (v): nắm bắt, lưu giữ

D. Obtain (v): thu nhận được

Câu hoàn chỉnh: **Capture** memories with your favourite animals with our interactive wildlife photo booth.

(Lưu lại những kỷ niệm với loài động vật yêu thích của bạn bằng gian chụp ảnh động vật hoang dã tương tác của chúng tôi.)

Chọn C

14. D

Phương pháp:

Dựa vào “and” đang nối hai hành động là “support” (*hỗ trợ*) và vị trí trống “protect” (*bảo vệ*) nên hai động từ phải cùng dạng với nhau.

Come together with fellow wildlife enthusiasts to support conservation efforts and (14)_____ our planet’s precious biodiversity!

(Hãy cùng với những người đam mê động vật hoang dã khác ủng hộ các nỗ lực bảo tồn và (14) _____ sự đa dạng sinh học quý giá của hành tinh chúng ta!)

Lời giải chi tiết:

Động từ “support” đang ở dạng Vo (nguyên thể) nên vị trí trống cũng cần một động từ ở dạng Vo (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Come together with fellow wildlife enthusiasts to support conservation efforts and **protect** our planet’s precious biodiversity!

(Hãy cùng những người đam mê động vật hoang dã khác ủng hộ các nỗ lực bảo tồn và bảo vệ sự đa dạng sinh học quý giá của hành tinh chúng ta!)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

DISCOVER WILDLIFE CONSERVATION EXHIBITION!

Date: Saturday, March 15th

Time: 8:00 AM to 6:00 PM

Location: Wildlife Conservation Center, Ha Noi

Immerse yourself in the **(9) fascinating** world of wildlife conservation at our upcoming exhibition! Explore captivating exhibits **(10) featuring** endangered species, their habitats, and conservation efforts.

Activities:

- Engage **(11) in** hands-on workshops led by conservationists, where you’ll learn about wildlife tracking, habitat restoration, and sustainable practices.
- Join informative presentations by renowned experts on topics like **(12) endangered species protection** and marine conservation.
- **(13) Capture** memories with your favourite animals with our interactive wildlife photo booth.
- Enjoy delicious refreshments and browse eco-friendly products at our conservation marketplace.

Contact Information: For inquiries, email us at info@wildlifeexpo.com or call 023- 456-7899.

Come together with fellow wildlife enthusiasts to support conservation efforts and **(14) protect** our planet’s precious biodiversity! Admission is free for all ages.

Tam dịch

KHÁM PHÁ TRIỂN LÃM BẢO TỒN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ!

Ngày: Thứ Bảy, ngày 15 tháng 3

Thời gian: 8:00 sáng đến 6:00 chiều

Địa điểm: Trung tâm Bảo tồn Động vật Hoang dã, Hà Nội

Đắm mình vào thế giới (9) hấp dẫn của bảo tồn động vật hoang dã tại triển lãm sắp tới của chúng tôi! Khám phá các cuộc triển lãm hấp dẫn cuộc triển lãm (10) về các loài có nguy cơ tuyệt chủng, môi trường sống của chúng và các nỗ lực bảo tồn.

Hoạt động:

- Tham gia (11) vào hội thảo thực hành do các nhà bảo tồn hướng dẫn, nơi bạn sẽ tìm hiểu về theo dõi động vật hoang dã, phục hồi môi trường sống và các hoạt động bền vững.
- Tham gia các bài thuyết trình thông tin của các chuyên gia nổi tiếng về các chủ đề như (12) bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng và bảo tồn biển.
- (13) Lưu lại những kỷ niệm với những loài động vật yêu thích của bạn bằng gian hàng chụp ảnh động vật hoang dã tương tác của chúng tôi.
- Thưởng thức đồ uống giải khát ngon miệng và duyệt qua các sản phẩm thân thiện với môi trường tại chợ bảo tồn của chúng tôi.

Thông tin liên hệ: Để biết thêm thông tin, hãy gửi email cho chúng tôi theo địa chỉ info@wildlifeexpo.com hoặc gọi 023- 456-7899.

Hãy cùng những người đam mê động vật hoang dã khác ủng hộ các nỗ lực bảo tồn và (14) bảo vệ sự đa dạng sinh học quý giá của hành tinh chúng ta! Miễn phí vào cửa cho mọi lứa tuổi.

15. B

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa, động từ “make”, tính từ dạng so sánh hơn “more effective” và từ “and” để chọn đáp án đúng.

AI is transforming education in incredible ways, and it's here to make your learning journey (15) _____ and more effective.

(AI đang chuyển đổi giáo dục theo những cách đáng kinh ngạc và nó ở đây để làm cho hành trình học tập của bạn (15) _____ và hiệu quả hơn.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau “make” (làm cho) cần một tính từ => loại đáp án có trạng từ

Theo sau “and” là tính từ dạng so sánh hơn với tính từ dài “more effective” (hiệu quả hơn) nên trước “and” cũng cần một tính từ ở dạng so sánh hơn.

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn “easy” (dễ): ADJ + ER.

A. easy (adj): dễ dàng => sai dạng tính từ so sánh hơn => loại

B. easier (adj): dễ dàng hơn => đúng

C. easiest (adj): dễ nhất => sai dạng tính từ so sánh hơn => loại

D. easily (adv): một cách dễ dàng => loại

Câu hoàn chỉnh: AI is transforming education in incredible ways, and it's here to make your learning journey **easier** and more effective.

(AI đang chuyển đổi giáo dục theo những cách đáng kinh ngạc và giúp hành trình học tập của bạn trở nên dễ dàng hơn và hiệu quả hơn.)

Chọn B

16. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ đếm được số nhiều “digital portfolios”, nghĩa và cách dùng các lượng từ để chọn đáp án đúng.

AI tools can create (16) _____ digital portfolios which showcase your skills and achievements in a professional and organized way.

(Các công cụ AI có thể tạo ra (16) _____ danh mục đầu tư kỹ thuật số thể hiện các kỹ năng và thành tích của bạn theo cách chuyên nghiệp và có tổ chức.)

Lời giải chi tiết:

A. a variety of + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được: *nhiều/ đa dạng*

B. a wealth of + danh từ không đếm được: *rất nhiều* => loại

C. a great deal of + danh từ không đếm được: *một lượng lớn* => loại

D. plenty of + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được: *đủ, số lượng lớn* => không phù hợp về nghĩa => loại

Câu hoàn chỉnh: AI tools can create **a variety of** digital portfolios which showcase your skills and achievements in a professional and organized way.

(Các công cụ AI có thể tạo ra nhiều loại danh mục đầu tư kỹ thuật số thể hiện kỹ năng và thành tích của bạn theo cách chuyên nghiệp và có tổ chức.)

Chọn A

17. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

They can (17) _____ sort information into categories, making complex concepts clearer to understand.

(Chúng (17) _____ có thể phân loại thông tin thành các danh mục, giúp các khái niệm phức tạp trở nên dễ hiểu hơn.)

Lời giải chi tiết:

A. too: *cũng* => thường đứng cuối câu => loại

B. still: *vẫn*

C. also: *cũng* => thường đứng trước động từ thường => đúng

D. yet: *nhưng, vẫn chưa*

Câu hoàn chỉnh: They can **also** sort information into categories, making complex concepts clearer to understand.

(Chúng cũng có thể phân loại thông tin thành các danh mục, giúp hiểu rõ hơn các khái niệm phức tạp.)

Chọn C

18. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Use AI to (18) _____ opportunities relevant to your skills.

(Sử dụng AI để (18) _____ các cơ hội phù hợp với kỹ năng của bạn.)

Lời giải chi tiết:

A. look up (phr.v): tra cứu

B. break down (phr.v): chia nhỏ

C. narrow down (phr.v): thu hẹp, lọc ra

D. apply for (phr.v): ứng tuyển

Câu hoàn chỉnh: Use AI to **narrow down** opportunities relevant to your skills.

(Sử dụng AI để lọc ra các cơ hội phù hợp với kỹ năng của bạn.)

Chọn A

19. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

You can have tasks like progress checks, scheduling, and reminders done (19) _____, saving your time and energy.

(Bạn có thể thực hiện các nhiệm vụ như kiểm tra tiến độ, lên lịch và nhắc nhở (19) _____, giúp tiết kiệm thời gian và năng lượng của bạn.)

Lời giải chi tiết:

A. effortlessly (adv): không cần nỗ lực, dễ dàng

B. manually (adv): thủ công

C. randomly (adv): ngẫu nhiên

D. strenuously (adv): vất vả

Câu hoàn chỉnh: You can have tasks like progress checks, scheduling, and reminders done **effortlessly**, saving your time and energy.

(Bạn có thể thực hiện các nhiệm vụ như kiểm tra tiến độ, lên lịch và nhắc nhở một cách đễ dàng, giúp tiết kiệm thời gian và năng lượng.)

Chọn A

20. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Engage in (20) _____ activities to reduce the amount of wasted time.

(Tham gia vào hoạt động (20) _____ để giảm lượng thời gian lãng phí.)

Lời giải chi tiết:

- A. casual (adj): giản dị
- B. tailored (adj): phù hợp
- C. outdated (adj): lỗi thời
- D. formal (adj): trang trọng

Câu hoàn chỉnh: Engage in **tailored** activities to reduce the amount of wasted time.

(Tham gia các hoạt động phù hợp để giảm thiểu thời gian lãng phí.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

How AI Can Help You Learn!

AI is transforming education in incredible ways, and it's here to make your learning journey (15) **easier** and more effective. Let's explore how it can help you:

❖ Facts and figures:

AI tools can create (16) **a variety of** digital portfolios which showcase your skills and achievements in a professional and organized way. They can (17) **also** sort information into categories, making complex concepts clearer to understand.

❖ Positive action!

- * Use AI to (18) **narrow down** opportunities relevant to your skills.
- * Let AI organize your work for you. You can have tasks like progress checks, scheduling, and reminders done (19) **effortlessly**, saving your time and energy.
- * Engage in (20) **tailored** activities to reduce the amount of wasted time.
- * Use AI to sort your materials efficiently and focus on what matters.

Tạm dịch

AI có thể giúp bạn học như thế nào!

AI đang chuyển đổi giáo dục theo những cách đáng kinh ngạc và ở đây để giúp hành trình học tập của bạn (15) dễ dàng hơn và hiệu quả hơn. Hãy cùng khám phá cách AI có thể giúp bạn:

❖ Sự kiện và số liệu:

Các công cụ AI có thể tạo (16) nhiều loại danh mục kỹ thuật số khác nhau để giới thiệu các kỹ năng và thành tích của bạn theo cách chuyên nghiệp và có tổ chức. Chúng (17) cũng có thể sắp xếp thông tin thành các danh mục, giúp các khái niệm phức tạp trở nên dễ hiểu hơn.

❖ Hành động tích cực!

* Sử dụng AI để (18) thu hẹp các cơ hội liên quan đến kỹ năng của bạn.

* Để AI sắp xếp công việc cho bạn. Bạn có thể thực hiện các nhiệm vụ như kiểm tra tiến độ, lập lịch và nhắc nhở (19) một cách dễ dàng, tiết kiệm thời gian và năng lượng của bạn.

* Tham gia các hoạt động (20) phù hợp để giảm lượng thời gian lãng phí.

* Sử dụng AI để sắp xếp tài liệu của bạn một cách hiệu quả và tập trung vào những gì quan trọng.

21. A

Phương pháp:

Phân tích cấu trúc câu chỉ mới có chủ ngữ “digital tools” nên vị trí trống phải là động từ chia thì tương ứng với chủ ngữ số nhiều => loại các đáp án không phải động từ chia thì hoặc các động từ không hoà hợp với chủ ngữ số nhiều.

Digital tools, such as tablets and online resources, (21) _____. As a result, learning has become more interactive and accessible to a wider audience.

(Các công cụ kỹ thuật số, chẳng hạn như máy tính bảng và tài nguyên trực tuyến, (21) _____. Do đó, việc học đã trở nên tương tác hơn và dễ tiếp cận hơn với nhiều đối tượng hơn.)

Lời giải chi tiết:

A. have significantly altered the traditional classroom environments => đúng

(đã thay đổi đáng kể môi trường lớp học truyền thống)

B. having gradually replacing traditional classroom environments => động từ ở dạng thể V-ing => loại

C. are rapidly depleting traditional classroom environments => không phù hợp về nghĩa => loại

(đang nhanh chóng làm cạn kiệt môi trường lớp học truyền thống)

D. is transforming the way we see traditional classroom environments => động từ “is” không hoà hợp với chủ ngữ số nhiều “digital tools” (công cụ kỹ thuật số) => loại

Câu hoàn chỉnh: Digital tools, such as tablets and online resources, **have significantly altered the traditional classroom environments**. As a result, learning has become more interactive and accessible to a wider audience.

(Các công cụ kỹ thuật số, chẳng hạn như máy tính bảng và tài nguyên trực tuyến, đã thay đổi đáng kể môi trường lớp học truyền thống. Do đó, việc học trở nên tương tác hơn và dễ tiếp cận hơn với nhiều đối tượng hơn.)

Chọn A

22. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Students can work through learning materials at their own pace and choose resources (22) _____.

(Học sinh có thể tự học tài liệu theo tốc độ của mình và lựa chọn tài nguyên (22) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. that suit their individual learning styles

(phù hợp với phong cách học tập cá nhân của họ)

B. progressing through their lessons

(tiến triển qua các bài học của họ)

C. which represents the educational achievements

(đại diện cho thành tích giáo dục)

D. engaged with educational content at schools

(liên quan tới nội dung giáo dục tại trường học)

Câu hoàn chỉnh: Students can work through learning materials at their own pace and choose resources **that suit their individual learning styles.**

(Học sinh có thể tự học các tài liệu học tập theo tốc độ của riêng mình và chọn các nguồn tài nguyên phù hợp với phong cách học tập cá nhân của mình.)

Chọn A

23. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Furthermore, technology facilitates collaboration among students and teachers. (23) _____. This collaborative learning environment helps students develop essential skills such as teamwork and problem-solving, which are critical in today's job market.

(Hơn nữa, công nghệ tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa học sinh và giáo viên. (23) _____. Môi trường học tập hợp tác này giúp học sinh phát triển các kỹ năng thiết yếu như làm việc nhóm và giải quyết vấn đề, những kỹ năng rất quan trọng trong thị trường việc làm ngày nay.)

Lời giải chi tiết:

A. The use of digital platforms enables real-time communication and idea sharing

(Việc sử dụng các nền tảng kỹ thuật số cho phép giao tiếp và chia sẻ ý tưởng theo thời gian thực)

B. Access to online forums and discussion groups make it hard to share ideas and converse

(Việc truy cập vào các diễn đàn trực tuyến và nhóm thảo luận khiến việc chia sẻ ý tưởng và trò chuyện trở nên khó khăn)

C. The collaborative tools and resources requires communication regardless of distance

(Các công cụ và tài nguyên cộng tác đòi hỏi phải giao tiếp bất kể khoảng cách)

D. Technology's role in promoting group projects allows users to exchange thoughts instantly

(Vai trò của công nghệ trong việc thúc đẩy các dự án nhóm cho phép người dùng trao đổi suy nghĩ ngay lập tức)

Câu hoàn chỉnh: Furthermore, technology facilitates collaboration among students and teachers. **The use of digital platforms enables real-time communication and idea sharing.** This collaborative learning environment helps students develop essential skills such as teamwork and problem-solving, which are critical in today's job market.

(Hơn nữa, công nghệ tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa học sinh và giáo viên. Việc sử dụng các nền tảng kỹ thuật số cho phép giao tiếp và chia sẻ ý tưởng theo thời gian thực. Môi trường học tập hợp tác này giúp học sinh phát triển các kỹ năng thiết yếu như làm việc nhóm và giải quyết vấn đề, những kỹ năng quan trọng trong thị trường việc làm ngày nay.)

Chọn A

24. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(24) _____. Dependence on technology in classrooms can lead to distractions and hinder the development of critical thinking skills.

((24) _____. Sự phụ thuộc vào công nghệ trong lớp học có thể dẫn đến mất tập trung và cản trở sự phát triển các kỹ năng tư duy phản biện.)

Lời giải chi tiết:

A. Hence, overexposure to digital devices improves concentration

(Do đó, việc tiếp xúc quá nhiều với các thiết bị kỹ thuật số giúp cải thiện khả năng tập trung)

B. However, the reliance on technology also raises concerns

(Tuy nhiên, việc phụ thuộc vào công nghệ cũng gây ra những lo ngại)

C. Besides, excessive screen time leads to better learning outcomes

(Bên cạnh đó, thời gian sử dụng màn hình quá nhiều dẫn đến kết quả học tập tốt hơn)

D. Nevertheless, electronic devices eliminates the need for critical thinking

(Tuy nhiên, các thiết bị điện tử loại bỏ nhu cầu tư duy phản biện)

Câu hoàn chỉnh: **However, the reliance on technology also raises concerns.** Dependence on technology in classrooms can lead to distractions and hinder the development of critical thinking skills.

(Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào công nghệ cũng gây ra mối lo ngại. Sự phụ thuộc vào công nghệ trong lớp học có thể dẫn đến mất tập trung và cản trở sự phát triển các kỹ năng tư duy phản biện.)

Chọn B

25. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Finally, the cost of implementing new technologies can be a significant barrier for some educational institutions. (25) _____. It can also restrict the amount of support and supplies provided to teachers and students.

(Cuối cùng, chi phí triển khai các công nghệ mới có thể là rào cản đáng kể đối với một số tổ chức giáo dục.

(25) _____. Nó cũng có thể hạn chế số lượng hỗ trợ và vật tư cung cấp cho giáo viên và học sinh.)

Lời giải chi tiết:

A. The required financial investment stretches their budgets thin

(Khoản đầu tư tài chính cần thiết làm căng thẳng ngân sách của họ)

B. That financial limitation creates budget problems for numerous schools

(Giới hạn tài chính đó tạo ra các vấn đề về ngân sách cho nhiều trường học)

C. The increasing affordability of advanced educational technology promotes innovation

(Khả năng chi trả ngày càng tăng của công nghệ giáo dục tiên tiến thúc đẩy sự đổi mới)

D. The challenge of maintaining outdated systems places burden on many schools

(Thách thức trong việc duy trì các hệ thống lỗi thời gây gánh nặng cho nhiều trường học)

Câu hoàn chỉnh: Finally, the cost of implementing new technologies can be a significant barrier for some educational institutions. **That financial limitation creates budget problems for numerous schools.** It can also restrict the amount of support and supplies provided to teachers and students.

(Cuối cùng, chi phí triển khai công nghệ mới có thể là rào cản đáng kể đối với một số tổ chức giáo dục. Giới hạn tài chính đó tạo ra vấn đề về ngân sách cho nhiều trường học. Nó cũng có thể hạn chế số lượng hỗ trợ và vật tư cung cấp cho giáo viên và học sinh.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

The integration of technology into education has transformed the learning experience for both students and teachers. Digital tools, such as tablets and online resources, (21) **have significantly altered the traditional**

classroom environments. As a result, learning has become more interactive and accessible to a wider audience.

One of the significant advantages of using technology in education is the ability to customize learning experiences. Students can work through learning materials at their own pace and choose resources (22) **that suit their individual learning styles.** This personalized approach has been shown to enhance engagement and motivation, leading to better academic performance.

Furthermore, technology facilitates collaboration among students and teachers. (23) **The use of digital platforms enables real-time communication and idea sharing.** This collaborative learning environment helps students develop essential skills such as teamwork and problem-solving, which are critical in today's job market.

(24) **However, the reliance on technology also raises concerns.** Dependence on technology in classrooms can lead to distractions and hinder the development of critical thinking skills. Educators must find a balance between incorporating technology and maintaining traditional teaching methods to ensure a well-rounded education.

Finally, the cost of implementing new technologies can be a significant barrier for some educational institutions. (25) **That financial limitation creates budget problems for numerous schools.** It can also restrict the amount of support and supplies provided to teachers and students. Thus, it is essential for schools to seek funding and support to effectively integrate technology into their curricula.

Tam dịch

Việc tích hợp công nghệ vào giáo dục đã biến đổi trải nghiệm học tập cho cả học sinh và giáo viên. Các công cụ kỹ thuật số, chẳng hạn như máy tính bảng và tài nguyên trực tuyến, (21) đã thay đổi đáng kể môi trường lớp học truyền thống. Do đó, việc học trở nên tương tác hơn và dễ tiếp cận hơn với nhiều đối tượng hơn.

Một trong những lợi thế đáng kể của việc sử dụng công nghệ trong giáo dục là khả năng tùy chỉnh trải nghiệm học tập. Học sinh có thể tự học tài liệu học tập theo tốc độ của mình và chọn tài nguyên (22) phù hợp với phong cách học tập của từng cá nhân. Phương pháp tiếp cận được cá nhân hóa này đã được chứng minh là tăng cường sự tham gia và động lực, dẫn đến kết quả học tập tốt hơn.

Hơn nữa, công nghệ tạo điều kiện cho sự cộng tác giữa học sinh và giáo viên. (23) Việc sử dụng các nền tảng kỹ thuật số cho phép giao tiếp và chia sẻ ý tưởng theo thời gian thực. Môi trường học tập cộng tác này giúp học sinh phát triển các kỹ năng thiết yếu như làm việc nhóm và giải quyết vấn đề, những kỹ năng rất quan trọng trong thị trường việc làm ngày nay.

(24) Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào công nghệ cũng gây ra những lo ngại. Sự phụ thuộc vào công nghệ trong lớp học có thể dẫn đến mất tập trung và cản trở sự phát triển của các kỹ năng tư duy phản biện. Các nhà giáo dục phải tìm được sự cân bằng giữa việc kết hợp công nghệ và duy trì các phương pháp giảng dạy truyền thống để đảm bảo nền giáo dục toàn diện.

Cuối cùng, chi phí triển khai công nghệ mới có thể là rào cản đáng kể đối với một số tổ chức giáo dục. (25) Giới hạn tài chính đó tạo ra các vấn đề về ngân sách cho nhiều trường học. Nó cũng có thể hạn chế số lượng

hỗ trợ và vật tư cung cấp cho giáo viên và học sinh. Do đó, điều cần thiết là các trường học phải tìm kiếm nguồn tài trợ và hỗ trợ để tích hợp công nghệ vào chương trình giảng dạy của mình một cách hiệu quả.

Bài đọc hiểu:

It is estimated that over 99 percent of all species that have ever existed on Earth are now extinct. [I] Extinction occurs when a species can no longer survive in a changing environment. [II] Causes vary but often include climate shifts, food shortages, and competition from better-adapted species. [III] Natural disasters such as volcanic eruptions, earthquakes, and asteroid impacts have also played a role in extinctions. [IV] In other words, when sudden changes make an environment uninhabitable, species may **perish**.

The fossil record shows that extinction has always been a part of Earth's history. However, scientists have discovered that, at certain times, large numbers of species have disappeared simultaneously in events called mass extinctions. **One** of the most famous occurred 65 million years ago, leading to the extinction of dinosaurs and many other life forms. Scientists believe this was caused by an asteroid impact that triggered fires, dust clouds blocking sunlight, and drastic climate changes. Another major mass extinction happened around 225 million years ago, wiping out nearly 95 percent of all species. Mass extinctions can be **worsened** by the interdependence of species—when one disappears, others that rely on it may also struggle, leading to further extinctions.

An interesting observation is that extinctions over the past 250 million years seem to follow a cycle, occurring roughly every 26 million years. Some scientists suggest this pattern is linked to Earth's orbit periodically intersecting with a cloud of comets, leading to impacts that cause extinction. However, this theory is speculative, as no solid evidence supports it. Other researchers propose that extinction is sometimes random, meaning species may survive or vanish by chance rather than their ability to adapt. **This suggests that parts of evolutionary history may be shaped by unpredictable events.**

While extinction is natural, human activities such as deforestation, pollution, and climate change have accelerated species loss. Unlike past extinctions caused by natural forces, the current biodiversity crisis is largely due to human actions. Scientists warn that without stronger conservation efforts, another mass extinction could occur, leading to irreversible ecosystem damage and the loss of countless species essential for ecological balance.

Tam dịch

Người ta ước tính rằng hơn 99% các loài từng tồn tại trên Trái Đất hiện nay đã tuyệt chủng. [I] Tuyệt chủng xảy ra khi một loài không còn có thể tồn tại trong một môi trường đang thay đổi. [II] Nguyên nhân thì khác nhau, nhưng thường bao gồm sự thay đổi khí hậu, thiếu hụt thức ăn và sự cạnh tranh từ những loài thích nghi tốt hơn. [III] Các thảm họa thiên nhiên như núi lửa phun trào, động đất và va chạm thiên thạch cũng đóng vai trò trong việc gây ra tuyệt chủng. [IV] Nói cách khác, khi những thay đổi đột ngột khiến môi trường không còn thích hợp để sinh sống, các loài có thể biến mất.

Hồ sơ hóa thạch cho thấy rằng tuyệt chủng luôn là một phần trong lịch sử Trái Đất. Tuy nhiên, các nhà khoa học đã phát hiện rằng vào một số thời điểm nhất định, một số lượng lớn các loài đã biến mất cùng lúc trong

những sự kiện được gọi là tuyệt chủng hàng loạt. Một trong những sự kiện nổi tiếng nhất xảy ra cách đây 65 triệu năm, dẫn đến sự tuyệt chủng của khủng long và nhiều sinh vật khác. Các nhà khoa học tin rằng điều này là do một vụ va chạm thiên thạch gây ra, tạo nên các vụ cháy rừng, bụi che phủ ánh sáng Mặt Trời và những thay đổi khí hậu nghiêm trọng. Một cuộc tuyệt chủng hàng loạt khác xảy ra khoảng 225 triệu năm trước, xóa sổ gần 95% các loài. Tuyệt chủng hàng loạt có thể trở nên nghiêm trọng hơn do sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các loài – khi một loài biến mất, những loài phụ thuộc vào nó cũng có thể gặp nguy hiểm, kéo theo những sự tuyệt chủng tiếp theo.

Một quan sát thú vị là các sự kiện tuyệt chủng trong vòng 250 triệu năm qua dường như xảy ra theo chu kỳ, khoảng mỗi 26 triệu năm một lần. Một số nhà khoa học cho rằng mô hình này liên quan đến việc quỹ đạo của Trái Đất định kỳ cắt ngang một đám mây sao chổi, dẫn đến các vụ va chạm gây ra tuyệt chủng. Tuy nhiên, lý thuyết này vẫn chỉ mang tính suy đoán, vì chưa có bằng chứng chắc chắn nào hỗ trợ nó. Một số nhà nghiên cứu khác cho rằng tuyệt chủng đôi khi là ngẫu nhiên, nghĩa là việc một loài tồn tại hay biến mất có thể chỉ là do may mắn, chứ không phải do khả năng thích nghi. Điều này cho thấy rằng một phần lịch sử tiến hóa có thể được định hình bởi những sự kiện không thể đoán trước.

Mặc dù tuyệt chủng là một hiện tượng tự nhiên, các hoạt động của con người như phá rừng, ô nhiễm và biến đổi khí hậu đã đẩy nhanh tốc độ tuyệt chủng của các loài. Không giống như những sự tuyệt chủng trong quá khứ do thiên nhiên gây ra, cuộc khủng hoảng đa dạng sinh học hiện nay phần lớn là do con người. Các nhà khoa học cảnh báo rằng nếu không có những nỗ lực bảo tồn mạnh mẽ hơn, một cuộc tuyệt chủng hàng loạt khác có thể xảy ra, gây tổn hại không thể đảo ngược cho hệ sinh thái và dẫn đến sự mất đi của vô số loài thiết yếu cho sự cân bằng sinh thái.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.

26. B

Where in paragraph I does the following sentence best fit?

(Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn I?)

“Some species fail to adjust and eventually disappear.”

(Một số loài không thích nghi được và cuối cùng biến mất.)

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

Giải thích: Câu này cụ thể hoá nguyên nhân tuyệt chủng nên cho vào vị trí đứng sau câu tuyệt chủng là gì.

Câu hoàn chỉnh: It is estimated that over 99 percent of all species that have ever existed on Earth are now extinct. Extinction occurs when a species can no longer survive in a changing environment. **Some species fail to adjust and eventually disappear.**

(Người ta ước tính rằng hơn 99 phần trăm tất cả các loài từng tồn tại trên Trái đất hiện đã tuyệt chủng. Tuyệt chủng xảy ra khi một loài không còn có thể tồn tại trong một môi trường thay đổi. Một số loài không thể thích nghi và cuối cùng biến mất.)

Chọn B

27. C

The word “**perish**” in paragraph 1 could be best replaced by _____.

(Từ “perish” trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.)

A. develop

(phát triển)

B. adapt

(thích nghi)

C. vanish

(biến mất)

D. multiply

(nhân lên)

Thông tin: In other words, when sudden changes make an environment uninhabitable, species may **perish**.

(Nói cách khác, khi những thay đổi đột ngột khiến môi trường không thể sinh sống được, các loài có thể bị diệt vong.)

Chọn C

28. C

According to paragraph 1, which of the following is NOT a cause of extinction?

(Theo đoạn 1, nguyên nhân nào sau đây KHÔNG phải là nguyên nhân gây ra sự tuyệt chủng?)

A. natural catastrophes

(thảm họa thiên nhiên)

B. food insufficiency

(thiếu lương thực)

C. ability to adapt

(khả năng thích nghi)

D. climatic variations

(biến đổi khí hậu)

Thông tin: Causes vary but often include climate shifts, food shortages, and competition from better-adapted species. Natural disasters such as volcanic eruptions, earthquakes, and asteroid impacts have also played a role in extinctions.

(Nguyên nhân có thể khác nhau nhưng thường bao gồm sự thay đổi khí hậu, thiếu lương thực và sự cạnh tranh từ các loài thích nghi tốt hơn. Các thảm họa thiên nhiên như phun trào núi lửa, động đất và va chạm tiểu hành tinh cũng đóng vai trò trong sự tuyệt chủng.)

Chọn C

29. B

The word “**One**” in paragraph 2 refers to _____.

(Từ “One” trong đoạn 2 ám chỉ _____.)

A. fossil record

(hồ sơ hóa thạch)

B. mass extinction

(tuyệt chủng hàng loạt)

C. extinct species

(các loài đã tuyệt chủng)

D. asteroid impact

(va chạm tiểu hành tinh)

Thông tin: However, scientists have discovered that, at certain times, large numbers of species have disappeared simultaneously in events called mass extinctions. **One** of the most famous occurred 65 million years ago, leading to the extinction of dinosaurs and many other life forms.

(Tuy nhiên, các nhà khoa học đã phát hiện ra rằng, tại một số thời điểm nhất định, một số lượng lớn các loài đã biến mất cùng lúc trong các sự kiện được gọi là tuyệt chủng hàng loạt. **Một** trong những sự kiện nổi tiếng nhất xảy ra cách đây 65 triệu năm, dẫn đến sự tuyệt chủng của khủng long và nhiều dạng sống khác.)

Chọn B

30. A

Which of the following best summarizes paragraph 2?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?)

A. Extinction is a natural process, but mass extinctions have wiped out many species at once.

(Tuyệt chủng là một quá trình tự nhiên, nhưng tuyệt chủng hàng loạt đã xóa sổ nhiều loài cùng một lúc.)

B. Dinosaurs were the only species to go extinct due to an asteroid impact 65 million years ago.

(Khủng long là loài duy nhất bị tuyệt chủng do va chạm với tiểu hành tinh cách đây 65 triệu năm.)

C. Mass extinctions throughout history have always been caused by climate change alone.

(Tuyệt chủng hàng loạt trong suốt lịch sử luôn chỉ do biến đổi khí hậu gây ra.)

D. The most recent mass extinction event nearly wiped out all existing species on Earth.

(Sự kiện tuyệt chủng hàng loạt gần đây nhất gần như đã xóa sổ tất cả các loài hiện có trên Trái đất.)

Chọn A

31. C

The word “**worsened**” in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ “worsened” trong đoạn 2 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.)

A. intensified

(tăng cường)

B. increased

(tăng lên)

C. improved

(cải thiện)

D. strengthened

(củng cố)

Thông tin: Mass extinctions can be **worsened** by the interdependence of species—when one disappears, others that rely on it may also struggle, leading to further extinctions.

(Sự tuyệt chủng hàng loạt có thể trở nên tồi tệ hơn do sự phụ thuộc lẫn nhau của các loài—khi một loài biến mất, những loài khác phụ thuộc vào nó cũng có thể đấu tranh, dẫn đến sự tuyệt chủng tiếp theo.)

Chọn C

32. B

Which of the following best paraphrases the sentence “**This suggests that parts of evolutionary history may be shaped by unpredictable events.**” in paragraph 3?

(Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu “Điều này gợi ý rằng một phần của lịch sử tiến hóa có thể được định hình bởi các sự kiện không thể đoán trước” ở đoạn 3?)

A. Evolutionary history always follows a determined and predictable pattern.

(Lịch sử tiến hóa luôn tuân theo một mô hình xác định và có thể dự đoán được.)

B. Some aspects of evolution might have been influenced by random occurrences.

(Một số khía cạnh của quá trình tiến hóa có thể bị ảnh hưởng bởi các sự kiện ngẫu nhiên.)

C. Scientists fully understand all factors that have shaped evolutionary history.

(Các nhà khoa học hiểu đầy đủ tất cả các yếu tố đã định hình nên lịch sử tiến hóa.)

D. Evolution is entirely based on natural selection and survival of the fittest species.

(Quá trình tiến hóa hoàn toàn dựa trên quá trình chọn lọc tự nhiên và sự sống còn của các loài khỏe mạnh nhất.)

Chọn B

33. D

Which of the following is **NOT TRUE** according to the passage?

(Theo đoạn văn, câu nào sau đây **KHÔNG ĐÚNG**?)

A. Some scientists believe that mass extinctions occur in cycles. => đúng

(Một số nhà khoa học tin rằng sự tuyệt chủng hàng loạt xảy ra theo chu kỳ.)

Thông tin: An interesting observation is that extinctions over the past 250 million years seem to follow a cycle, occurring roughly every 26 million years. Some scientists suggest this pattern is linked to Earth's orbit periodically intersecting with a cloud of comets, leading to impacts that cause extinction.

(Một quan sát thú vị là sự tuyệt chủng trong 250 triệu năm qua dường như tuân theo một chu kỳ, xảy ra khoảng 26 triệu năm một lần. Một số nhà khoa học cho rằng mô hình này có liên quan đến quỹ đạo Trái Đất giao nhau theo chu kỳ với một đám sao chổi, dẫn đến các vụ va chạm gây ra sự tuyệt chủng.)

B. The extinction of one species can lead to the extinction of others. => đúng

(Sự tuyệt chủng của một loài có thể dẫn đến sự tuyệt chủng của các loài khác.)

Thông tin: when one disappears, others that rely on it may also struggle, leading to further extinctions.

(khi một loài biến mất, những loài khác phụ thuộc vào nó cũng có thể gặp khó khăn, dẫn đến sự tuyệt chủng tiếp theo.)

C. Human activities are currently contributing to species loss. => đúng

(Các hoạt động của con người hiện đang góp phần làm mất loài.)

Thông tin: Unlike past extinctions caused by natural forces, the current biodiversity crisis is largely due to human actions.

(Không giống như những đợt tuyệt chủng trong quá khứ do các thế lực tự nhiên gây ra, cuộc khủng hoảng đa dạng sinh học hiện nay phần lớn là do hành động của con người.)

D. The last mass extinction event occurred 26 million years ago. => không có thông tin đề cập, 26 triệu năm là chu kỳ của một "mass extinction" (tuyệt chủng hàng loạt) => sai

(Sự kiện tuyệt chủng hàng loạt cuối cùng xảy ra cách đây 26 triệu năm.)

Chọn D

34. A

Which of the following can be inferred from the passage?

(Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?)

A. Human-caused extinction rates are faster than natural extinctions in the past. => đúng

(Tỷ lệ tuyệt chủng do con người gây ra nhanh hơn so với tuyệt chủng tự nhiên trong quá khứ.)

Thông tin: While extinction is natural, human activities such as deforestation, pollution, and climate change have accelerated species loss. Unlike past extinctions caused by natural forces, the current biodiversity crisis is largely due to human actions.

(Trong khi tuyệt chủng là tự nhiên, các hoạt động của con người như phá rừng, ô nhiễm và biến đổi khí hậu đã đẩy nhanh quá trình mất loài. Không giống như các cuộc tuyệt chủng trước đây do các lực lượng tự nhiên gây ra, cuộc khủng hoảng đa dạng sinh học hiện tại phần lớn là do hành động của con người.)

B. All mass extinctions in Earth's history have been caused by asteroid impacts. => không phải "all" (tất cả) => sai

(Tất cả các cuộc tuyệt chủng hàng loạt trong lịch sử Trái đất đều do tác động của tiểu hành tinh gây ra.)

Thông tin: One of the most famous occurred 65 million years ago, leading to the extinction of dinosaurs and many other life forms. Scientists believe this was caused by an asteroid impact

(Một trong những cuộc tuyệt chủng nổi tiếng nhất xảy ra cách đây 65 triệu năm, dẫn đến sự tuyệt chủng của khủng long và nhiều dạng sống khác. Các nhà khoa học tin rằng điều này là do tác động của tiểu hành tinh)

C. Species that are unable to adapt to environmental changes will always survive. => sai

(Các loài không thể thích nghi với những thay đổi của môi trường sẽ luôn tồn tại.)

Thông tin: Extinction occurs when a species can no longer survive in a changing environment.

(Tuyệt chủng xảy ra khi một loài không còn có thể tồn tại trong một môi trường thay đổi)

D. Earth has completely stopped experiencing extinction events in recent history.

(Trái đất đã hoàn toàn ngừng trải qua các sự kiện tuyệt chủng trong lịch sử gần đây.)

Thông tin: While extinction is natural, human activities such as deforestation, pollution, and climate change have accelerated species loss...Scientists warn that without stronger conservation efforts, another mass extinction could occur,

(Trong khi tuyệt chủng là tự nhiên, các hoạt động của con người như phá rừng, ô nhiễm và biến đổi khí hậu đã đẩy nhanh quá trình mất loài... Các nhà khoa học cảnh báo rằng nếu không có những nỗ lực bảo tồn mạnh mẽ hơn, một cuộc tuyệt chủng hàng loạt khác có thể xảy ra,)

Chọn A

35. A

Which of the following best summarizes the passage?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. Extinction is a natural process, but humans have significantly increased species loss.

(Tuyệt chủng là một quá trình tự nhiên, nhưng con người đã làm tăng đáng kể sự mất mát các loài.)

B. Dinosaurs were not the only species to go extinct in a mass extinction event.

(Khủng long không phải là loài duy nhất bị tuyệt chủng trong sự kiện tuyệt chủng hàng loạt.)

C. Evolution helps species adapt but does not prevent all from going extinct.

(Tiến hóa giúp các loài thích nghi nhưng không ngăn chặn tất cả các loài bị tuyệt chủng.)

D. Mass extinctions are rare events that occur approximately every 100 million years.

(Tuyệt chủng hàng loạt là những sự kiện hiếm xảy ra khoảng 100 triệu năm một lần.)

Chọn A

36. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Peter: Excuse me. Can you show me the way to the nearest bank?

(Xin lỗi. Bạn có thể chỉ cho tôi đường đến ngân hàng gần nhất không?)

b. Peter: Thank you so much!

(Cảm ơn bạn rất nhiều!)

c. Local: Sure! Go straight ahead, then turn left at the second intersection. The bank is on your right.

(Người dân địa phương: Chắc chắn rồi! Đi thẳng, sau đó rẽ trái ở ngã tư thứ hai. Ngân hàng ở bên phải bạn.)

Bài hoàn chỉnh

(a) Peter: Excuse me. Can you show me the way to the nearest bank?

(c) Local: Sure! Go straight ahead, then turn left at the second intersection. The bank is on your right.

(b) Peter: Thank you so much!

Tam dịch

(a) Peter: Xin lỗi. Bạn có thể chỉ cho tôi đường đến ngân hàng gần nhất không?

(c) Người dân địa phương: Được! Đi thẳng, sau đó rẽ trái ở ngã tư thứ hai. Ngân hàng ở bên phải bạn.

(b) Peter: Cảm ơn bạn rất nhiều!

Chọn D

37. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Tom: How can we help protect the environment?

(Làm thế nào chúng ta có thể giúp bảo vệ môi trường?)

b. Tom: I'll definitely start recycling more and being more mindful about energy use.

(Tôi chắc chắn sẽ bắt đầu tái chế nhiều hơn và chú ý hơn đến việc sử dụng năng lượng.)

c. Tom: That sounds good. What about reducing energy use?

(Nghe có vẻ ổn. Còn việc giảm sử dụng năng lượng thì sao?)

d. Lisa: We should also turn off lights when we're not using them and use energy-efficient appliances.

(Chúng ta cũng nên tắt đèn khi không sử dụng và sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng.)

e. Lisa: We can reduce waste by recycling and using less plastic.

(Chúng ta có thể giảm chất thải bằng cách tái chế và sử dụng ít nhựa hơn.)

Bài hoàn chỉnh

(a) Tom: How can we help protect the environment?

(e) Lisa: We can reduce waste by recycling and using less plastic.

(c) Tom: That sounds good. What about reducing energy use?

(d) Lisa: We should also turn off lights when we're not using them and use energy-efficient appliances.

(b) Tom: I'll definitely start recycling more and being more mindful about energy use.

Tam dịch

(a) Tom: Làm thế nào chúng ta có thể giúp bảo vệ môi trường?

(e) Lisa: Chúng ta có thể giảm chất thải bằng cách tái chế và sử dụng ít nhựa hơn.

(c) Tom: Nghe có vẻ ổn. Còn việc giảm sử dụng năng lượng thì sao?

(d) Lisa: Chúng ta cũng nên tắt đèn khi không sử dụng và sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng.

(b) Tom: Tôi chắc chắn sẽ bắt đầu tái chế nhiều hơn và chú ý hơn đến việc sử dụng năng lượng.

Chọn C

38. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

Hi Mark,

(Xin chào Mark,)

a. Thanks so much for the article about the latest AI developments you sent me last week.

(Cảm ơn bạn rất nhiều vì bài viết về những phát triển mới nhất của AI mà bạn đã gửi cho tôi vào tuần trước.)

b. It was really interesting to read about how AI is transforming the healthcare industry.

(Thật thú vị khi đọc về cách AI đang chuyển đổi ngành chăm sóc sức khỏe.)

c. I've been thinking a lot about how AI could change education as well. What are your thoughts on that?

(Tôi đã suy nghĩ rất nhiều về cách AI cũng có thể thay đổi giáo dục. Bạn nghĩ gì về điều đó?)

d. It's amazing how AI can analyze data so quickly, but I'm also a little worried about its impact on jobs.

(Thật tuyệt vời khi AI có thể phân tích dữ liệu nhanh như vậy, nhưng tôi cũng hơi lo lắng về tác động của nó đối với công việc.)

e. I'm excited to learn more about this technology, but I'm still focused on my current project at the moment.

(Tôi rất muốn tìm hiểu thêm về công nghệ này, nhưng hiện tại tôi vẫn đang tập trung vào dự án hiện tại của mình.)

Write back soon,

(Sớm viết thư lại nhé,)

Tom

Bài hoàn chỉnh

Hi Mark,

(a) Thanks so much for the article about the latest AI developments you sent me last week. **(d)** It's amazing how AI can analyze data so quickly, but I'm also a little worried about its impact on jobs. **(b)** It was really interesting to read about how AI is transforming the healthcare industry. **(c)** I've been thinking a lot about how AI could change education as well. What are your thoughts on that? **(e)** I'm excited to learn more about this technology, but I'm still focused on my current project at the moment.

Write back soon,

Tom

Tam dịch

Xin chào Mark,

(a) Cảm ơn rất nhiều vì bài viết về những phát triển mới nhất của AI mà bạn đã gửi cho tôi tuần trước. (d) Thật tuyệt vời khi AI có thể phân tích dữ liệu nhanh như vậy, nhưng tôi cũng hơi lo lắng về tác động của nó đối với công việc. (b) Thật sự rất thú vị khi đọc về cách AI đang chuyển đổi ngành chăm sóc sức khỏe. (c) Tôi đã suy nghĩ rất nhiều về cách AI cũng có thể thay đổi giáo dục. Bạn nghĩ gì về điều đó? (e) Tôi rất háo hức được tìm hiểu thêm về công nghệ này, nhưng hiện tại tôi vẫn đang tập trung vào dự án hiện tại của mình.

Hãy viết thư lại sớm nhé,

Tom

Chọn C

39. D**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. That's why it's vital that consumers thoughtfully examine the media they access.

(Đó là lý do tại sao điều quan trọng là người tiêu dùng phải cân nhắc kỹ lưỡng phương tiện truyền thông mà họ tiếp cận.)

b. It includes various forms such as television, radio, newspapers, and social media platforms.

(Nó bao gồm nhiều hình thức khác nhau như truyền hình, radio, báo chí và nền tảng truyền thông xã hội.)

c. Mass media play a significant role in shaping public opinion and culture.

(Phương tiện truyền thông đại chúng đóng vai trò quan trọng trong việc định hình dư luận và văn hóa.)

d. However, while mass media can inform, it can mislead or manipulate if not used responsibly.

(Tuy nhiên, trong khi phương tiện truyền thông đại chúng có thể cung cấp thông tin, nó có thể gây hiểu lầm hoặc thao túng nếu không được sử dụng một cách có trách nhiệm.)

e. With the rise of the internet, online news and digital content have become essential sources of information.

(Với sự phát triển của internet, tin tức trực tuyến và nội dung kỹ thuật số đã trở thành nguồn thông tin thiết yếu.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Mass media play a significant role in shaping public opinion and culture. (b) It includes various forms such as television, radio, newspapers, and social media platforms. (e) With the rise of the internet, online news and digital content have become essential sources of information. (d) However, while mass media can inform, it can mislead or manipulate if not used responsibly. (a) That's why it's vital that consumers thoughtfully examine the media they access.

Tam dịch

(c) Phương tiện truyền thông đại chúng đóng vai trò quan trọng trong việc định hình dư luận và văn hóa. (b) Nó bao gồm nhiều hình thức khác nhau như truyền hình, phát thanh, báo chí và các nền tảng truyền thông xã hội. (e) Với sự phát triển của Internet, tin tức trực tuyến và nội dung kỹ thuật số đã trở thành nguồn thông tin thiết yếu. (d) Tuy nhiên, trong khi phương tiện truyền thông đại chúng có thể cung cấp thông tin, nó có thể gây hiểu lầm hoặc thao túng nếu không được sử dụng một cách có trách nhiệm. (a) Đó là lý do tại sao điều quan trọng là người tiêu dùng phải cân nhắc kỹ lưỡng phương tiện truyền thông mà họ tiếp cận.

Chọn D

40. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Although numbers changed slightly in the middle period, by 2015, both groups had returned to nearly the same unemployment rates as in 1990, with 14% for non-graduates and 10% for graduates.

(Mặc dù số liệu có thay đổi đôi chút trong giai đoạn giữa, nhưng đến năm 2015, cả hai nhóm đều quay trở lại tỷ lệ thất nghiệp gần như tương đương năm 1990, với 14% đối với người không tốt nghiệp và 10% đối với người tốt nghiệp.)

b. The line graph illustrates the unemployment trends among recent graduates and non-graduates aged 21 to 30 between 1990 and 2015.

(Biểu đồ đường minh họa xu hướng thất nghiệp trong số những người mới tốt nghiệp và những người không tốt nghiệp trong độ tuổi từ 21 đến 30 từ năm 1990 đến năm 2015.)

c. At all times, the number of unemployed non-graduates was higher than that of recent graduates.

(Trong mọi thời điểm, số lượng người không tốt nghiệp thất nghiệp đều cao hơn số lượng người mới tốt nghiệp.)

d. Throughout the period, there were fluctuations in both groups, with a decline followed by an increase.

(Trong suốt giai đoạn này, có những biến động ở cả hai nhóm, với mức giảm sau đó là tăng.)

e. From 1990 to 2000, unemployment decreased, with a slight drop in the early years and a more significant decline towards 2000.

(Từ năm 1990 đến năm 2000, tỷ lệ thất nghiệp đã giảm, với mức giảm nhẹ trong những năm đầu và giảm đáng kể hơn vào năm 2000.)

Bài hoàn chỉnh

(b) The line graph illustrates the unemployment trends among recent graduates and non-graduates aged 21 to 30 between 1990 and 2015. **(e)** From 1990 to 2000, unemployment decreased, with a slight drop in the early years and a more significant decline towards 2000. **(d)** Throughout the period, there were fluctuations in both groups, with a decline followed by an increase. **(c)** At all times, the number of unemployed non-graduates was higher than that of recent graduates. **(a)** Although numbers changed slightly in the middle period, by 2015,

both groups had returned to nearly the same unemployment rates as in 1990, with 14% for non-graduates and 10% for graduates.

Tạm dịch

(b) Biểu đồ đường minh họa xu hướng thất nghiệp trong số những người mới tốt nghiệp và chưa tốt nghiệp trong độ tuổi từ 21 đến 30 từ năm 1990 đến năm 2015. (e) Từ năm 1990 đến năm 2000, tỷ lệ thất nghiệp đã giảm, với mức giảm nhẹ trong những năm đầu và giảm đáng kể hơn vào năm 2000. (d) Trong suốt giai đoạn này, có những biến động ở cả hai nhóm, với mức giảm sau đó tăng. (c) Tại mọi thời điểm, số lượng người chưa tốt nghiệp thất nghiệp đều cao hơn số lượng người mới tốt nghiệp. (a) Mặc dù các con số đã thay đổi đôi chút trong giai đoạn giữa, nhưng đến năm 2015, cả hai nhóm đã quay trở lại tỷ lệ thất nghiệp gần như tương tự như năm 1990, với 14% đối với người chưa tốt nghiệp và 10% đối với người đã tốt nghiệp.

Chọn C